

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

Trường nhân lịch: Trần Thị Thanh Liên

Developing
Chinese

**发展
汉语**

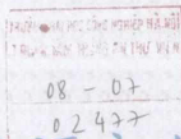
Giáo trình
PHÁT TRIỂN HÁN NGỮ
NÓI - GIAO TIẾP SƠ CẤP 2
初级口语 (II)

王淑红 么书君 严昶 张葳 编著

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
Trưởng nhóm dịch: Trần Thị Thanh Liêm

GIÁO TRÌNH

Phát triển Hán ngữ NÓI-GIAO TIẾP SƠ CẤP 2



发展汉语初级口语 (11)

NHÓM DỊCH

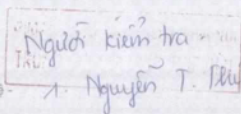
Trần Thị Thanh Liêm – Trưởng nhóm dịch

Đinh Thị Thanh Nga – Đồng trưởng nhóm dịch

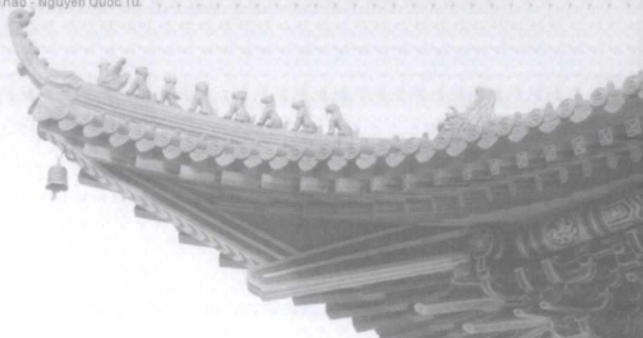
Quan Thế Đức - Nguyễn Thị Thúy Hạnh - Nguyễn Thị Thanh Huệ

Tạ Thị Xuân Hương - Nguyễn Thị Thanh Huyền - Lùng Thị Kiên

Nguyễn Thị Minh Phượng - Phạm Thị Thảo - Nguyễn Quốc Tư



Nhà xuất bản Hồng Đức



Công ty Cổ phần sách MCBooks giữ bản quyền xuất bản và phát hành ấn bản độc quyền tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế, Công ước Berne về Bản quyền sở hữu trí tuệ.

---- Chinese Copyright © Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh ----
Bản quyền tiếng Việt © Công ty cổ phần sách MCBooks

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về nội dung sách: thezhishi@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ tư vấn, đại diện và giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:

✉ Email: lienhebanquyen@mcbooks.vn

☎ Điện thoại: (024).3792.1466

(Bấm máy lẻ 113 gặp Phòng Kế hoạch)

Giáo trình “Phát triển Hán ngữ” (tái bản lần 2) là tài liệu giảng dạy cấp quốc gia trong kế hoạch năm năm lần thứ 11 trong hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

Giáo trình “Phát triển Hán ngữ” chủ yếu dùng cho sinh viên học tiếng Trung Quốc, có thể đáp ứng được yêu cầu giảng dạy của môn học chính ở các cấp độ như sơ cấp (bao gồm mới bắt đầu), trung cấp và cao cấp. Trong đó, tài liệu giảng dạy các cấp sơ, trung, cao cấp có thể chọn dùng cho giảng dạy sinh viên chính quy chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc, cũng có thể dùng cho các khóa bồi dưỡng trong và ngoài nước và cho người tự học tiếng Trung Quốc.

MONG MUỐN CỦA BAN BIÊN TẬP

- Giảng dạy và học tập để sử dụng tiếng Trung như một công cụ giao tiếp, không đơn thuần là học lý thuyết. Mục tiêu quan trọng nhất là vận dụng ngôn ngữ hiệu quả trong thực tế giao tiếp hàng ngày.

- Giáo viên dành thời gian cho việc phân tích nghiên cứu tài liệu, xây dựng phương hướng giảng dạy phù hợp. Giáo viên vừa có thể sử dụng cuốn sách như một tài liệu hữu ích, vừa có thể dựa vào đó để tự bổ sung và phát triển, đồng thời tạo điều kiện cho người học cùng phát triển bằng cách kết hợp tìm hiểu thêm kiến thức từ nhiều nguồn.

- Người học vừa có thể theo sát nội dung được cung cấp trong tài liệu, vừa có thể tích cực, chủ động nắm bắt, trải nghiệm và tiếp thu ứng dụng ngôn ngữ từ trong cuộc sống hàng ngày. Người học dành thời gian trải nghiệm, ghi nhớ và vận dụng những nội dung được học vào thực tế, tự tạc cảm hứng học tập cho bản thân.

BAN BIÊN TẬP

适用对象

《发展汉语·初级口语》(II)与《发展汉语·初级口语》(I)相衔接,适合掌握了汉语最基本的句型和1000-1200个最常用的汉语词汇,具备与个人及日常生活密切相关的最基本的汉语交际能力的学习者使用。

教材目标

本教材以训练和提高初级阶段汉语学习者的口头交际能力为宗旨。学完本教材,学习者可达到:

- (1)能熟练地进行自我介绍,能表达自己的一般意愿,能介绍他人的一般情况。
- (2)掌握与初级口语交际相关的功能项目和口语表达方式,并能熟练地加以运用。
- (3)具备初步的汉语口语交际策略和交际技能,能逐渐将运用范围由课堂转向日常生活。
- (4)能用汉语解决与学习及日常生活密切相关的问题,能就日常生活中非常熟悉的话题与他人沟通。

特色追求

(1)内容注重实用性

本课课文均由与学习者密切相关的课堂学习和日常生活场景构成,课文内容注重语言、场景的真实。功能句为日常生活中的常用句式,真实、上口,学了就能用。

(2)编排注重科学性

本册语法知识参照《发展汉语·初级综合》(II)的教学进度,词汇的选择着重考虑口语常用性,并注重复现。练习体系中,理解型练习、机械型练习、交际型练习及任务型练习依次排列,相互照应。其中:“边学边练”“大声读一读”为理解型练习,要求学习者在对相关内容深入理解的前提下,实现对相关汉语句式的认知、记忆,并在模仿与活用的基础上,提高汉语口语能力;“替换词语说句子”是基础汉语学习阶段必不可少的机械型练习,为脱口而出奠定语言基础;“完成对话”“复习与表达”为交际型练习,意在提高学习者的口语表达能力,并为成段表达奠定基础;“小组活动”“挑战自我”为任务型练习,意在拓展学习者的汉语学习能力。

(3)练习注重可操作性

本教材练习设计的宗旨是,通过合理的场景设置,将词语练习、句式表达、功能运用有机地结合在一起,让学习者在真实或尽量真实的交际情景中灵活运用所学内容。鉴于本教材使用者为汉语初学者,具体到每一课的每一项练习,都充分考虑练习的难易程度以及课堂教学的可操作性,对某些任务型练习特别设计了具有难易梯度的练习形式,以增强学习者的学习兴趣、参与意识和表达意愿。在交际活动中,学习、理解、模仿和运用所学词语、句式和功能项目,实现在“做”中“学”的

教学目标, 进而增强学习者的信心和成就感。

使用建议

(1) 本册共 23 课, 建议每课用 4 课时完成。

(2) 教材的体例安排基本与课堂教学环节相吻合。教师可根据教学内容, 适当安排学生走出课堂, 利用所学的语言内容和交际知识完成具体的语言任务。

(3) 与《发展汉语·初级口语》(I) 相比, 交际型练习、任务型练习有所加强, 但是在本教材所涉及的学习阶段, 练习体系中的各种练习都是重要且不可或缺的。

(4) “挑战自我”是拓展型练习, 包括两部分内容。一是词语扩展任务, 可培养学生按语素、按结构、按语义类型扩展词汇的能力, 教师应在课上带领学生完成; 二是交际任务, 意在引导学生走入目的语社会, 充分利用汉语环境, 教学中可根据具体任务, 适当安排任务前的准备辅导和任务后的课堂交流, 以便更好地发挥本环节应有的作用。

(5) 每课课后的“这些话, 我能脱口而出”, 供学习者记录每课最有用的功能句, 借以提升学习者的口头表达能力, 增强其自主学习的意识和能力。记录实用功能句, 可用汉字也可用拼音, 教师可适当加以指点和引导。

特别期待

- ◎ 认真预习和复习, 记住有用的句子。
- ◎ 坚信“保持沉默”绝对学不好口语。
- ◎ 坚信“多问多说”才能学好口语。
- ◎ 自主学习, 寻找一切机会跟中国人说汉语。

- ◇ 结合教学内容不断激发学习者的表达欲望。
- ◇ 坚信只要学习者用汉语说就是口语的进步。
- ◇ 帮助学习者把话说下去, 而不是忙于纠正言语偏误。
- ◇ 不断营造适合学习者表达的和谐氛围, 而不是忙于讲解。

特别感谢

本册插图由严提完成, 特致谢忱。

《发展汉语》(第二版)编写委员会及本册编者

目录

Contents

Mục lục

语法术语及缩略形式参照表 8

Abbreviations of Grammar Terms

Bảng tham chiếu các hình thức rút gọn và thuật ngữ ngữ pháp

1 我哪儿都没去过 9

I haven't been to anywhere. Tôi chưa đi được đâu cả

2 晚上早点儿睡 21

Go to bed early at night. Buổi tối nên ngủ sớm một chút

3 咱们去爬山吧 33

Let's go mountain climbing. Chúng ta đi leo núi đi

4 我帮你拿上去吧 45

Let me help you take them upstairs. Để tôi xách lên giúp cậu

5 他是从新加坡来的 57

He's from Singapore. Anh ấy đến từ Singapore

6 这个颜色挺适合你的 68

This color suits you well. Màu này khá hợp với cậu

7 越快越好 80

The sooner, the better. Càng sớm càng tốt

8 虽然听不懂，但是我喜欢 91

I can't understand it, but I like it. Tuy nghe không hiểu nhưng mình rất thích

9 我怎么也睡不着 103

I couldn't fall asleep no matter how. Mình không thể nào ngủ được

10 地铁比公共汽车快 115

The subway is faster than the bus. Tàu điện ngầm nhanh hơn xe buýt

11 去药店不如去医院 127

It would be better to go to the hospital than to the drugstore

Đến hiệu thuốc không bằng đến bệnh viện

12 家家都是新房子 140

All the houses are new. Đầu đầu cũng là nhà mới

13	他们都说我包的饺子好吃	152
	They all say that the dumplings I make are delicious	
	Họ đều nói sủi cảo tôi làm rất ngon	
14	每天除了上课, 还做什么	165
	Besides going to classes, what else do you do every day	
	Hàng ngày ngoài việc lên lớp cậu còn làm gì?	
15	我不在办公室, 就在会议室	178
	I will be either in the office or in the conference room	
	Nếu tôi không ở văn phòng, thì là ở phòng họp	
16	你赶快打电话预订吧	192
	Call to make a reservation immediately. Cậu mau gọi điện đặt phòng đi	
17	我要一张去桂林的卧铺票	205
	I want a berth ticket to Guilin. Tôi muốn đặt một vé giường nằm đi Quế Lâm	
18	据说, 这些都是手工的	217
	It is said that all of these are handmade.	
	Nghe nói những sản phẩm này đều làm bằng thủ công	
19	我在准备自己的简历	229
	I am preparing my CV. Tôi đang viết đơn xin việc	
20	千万别再丢了	242
	Make sure you don't lose it again. Cố gắng đừng làm mất nữa nhé	
21	85% 以上的人都看这个节目	254
	More than 85% of people watch this program.	
	Trên 85% mọi người đều xem chương trình này	
22	您的行李超重了	268
	Your luggage is overweight. Hành lý của quý khách quá cân	
23	我们一定和您保持联系	280
	We certainly will keep in touch with you. Bạn em nhất định sẽ giữ liên lạc với thầy	
	课文译文	292
	Translation of Text. Phần dịch bài khóa	
	生词总表	323
	Vocabulary. Bảng tổng hợp từ vựng	

语法术语及缩略形式参照表

Abbreviations of Grammar Terms.

Bảng tham chiếu các hình thức rút gọn và thuật ngữ ngữ pháp

Grammar Terms in Chinese Thuật ngữ ngữ pháp trong tiếng Trung	Grammar Terms in <i>pinyin</i> Phiên âm	Grammar Terms in English Thuật ngữ ngữ pháp trong tiếng Anh	Abbreviations Viết tắt	Nghĩa Việt
名词	míngcí	noun	n. / 名	Danh từ
代词	dàicí	pronoun	pron. / 代	Đại từ
数词	shùcí	numeral	num. / 数	Số từ
量词	liàngcí	measure word	m. / 量	Lượng từ
动词	dòngcí	verb	v. / 动	Động từ
助动词	zhùdòngcí	auxiliary	aux. / 助动	Trợ động từ
形容词	xíngróngcí	adjective	adj. / 形	Hình dung từ
副词	fùcí	adverb	adv. / 副	Phó từ
介词	jiècí	preposition	prep. / 介	Giới từ
连词	liáncí	conjunction	conj. / 连	Liên từ
助词	zhùcí	particle	part. / 助	Trợ từ
拟声词	nǐshēngcí	onomatopoeia	onom. / 拟声	Từ tượng thanh
叹词	tàncí	interjection	int. / 叹	Thán từ
前缀	qiánzhuì	prefix	pref. / 前缀	Tiền tố
后缀	hòuzhuì	suffix	suf. / 后缀	Hậu tố
成语	chéngyǔ	idiom	idm. / 成	Thành ngữ
主语	zhǔyǔ	subject	S	Chủ ngữ
谓语	wèiyǔ	predicate	P	Vị ngữ
宾语	bīnyǔ	object	O	Tân ngữ
补语	bǔyǔ	complement	C	Bổ ngữ
动宾结构	dòngbīn jiégòu	verb-object	VO	Kết cấu động tân
动补结构	dòngbǔ jiégòu	verb-complement	VC	Kết cấu động bổ
动词短语	dòngcí duǎnyǔ	verbal phrase	VP	Đoạn ngữ động từ
形容词短语	xíngróngcí duǎnyǔ	adjectival phrase	AP	Đoạn ngữ tính dung từ

